

Số: /QĐ-UBND

Hà Quảng, ngày tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc tiếp nhận và phân bổ gạo cứu đói giáp hạt**  
**cho các xã, thị trấn năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc tiếp nhận và phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ tỉnh Cao Bằng để cứu đói giáp hạt cho nhân dân năm 2021;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiếp nhận và phân bổ 159,06 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ huyện Hà Quảng để cứu đói giáp hạt cho nhân dân tại các xã, thị trấn năm 2021. *( có biểu tổng hợp kèm theo).*

**Điều 2.** Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn tổ chức tiếp nhận và cấp phát gạo cho nhân dân đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; Tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

**Điều 3.** Chánh Văn Phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 ( TH);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Xuân Tùng**

**BIỂU TỔNG HỢP GẠO CỨU ĐÓI GIÁP HẠT NĂM 2021**

( Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Hà Quảng)

| STT | TÊN ĐƠN VỊ          | SỐ HỘ        | SỐ KHẨU<br>( người ) | MỨC GẠO HỖ TRỢ 01<br>THÁNG ( kg) | SỐ GẠO CẤP<br>( Tấn ) |
|-----|---------------------|--------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| 1   | Nội Thôn            | 133          | 599                  | 15                               | 8.985                 |
| 2   | Ngọc Động           | 96           | 585                  | 15                               | 8.775                 |
| 3   | Hồng Sỹ             | 147          | 661                  | 15                               | 9.915                 |
| 4   | Mã Ba               | 124          | 539                  | 15                               | 8.085                 |
| 5   | Cần Nông            | 111          | 542                  | 15                               | 8.130                 |
| 6   | Sóc Hà              | 100          | 424                  | 15                               | 6.360                 |
| 7   | Thượng Thôn         | 208          | 1.024                | 15                               | 15.360                |
| 8   | Thị Trấn Thông Nông | 45           | 86                   | 15                               | 1.290                 |
| 9   | Yên Sơn             | 104          | 517                  | 15                               | 7.755                 |
| 10  | Tổng Cột            | 68           | 297                  | 15                               | 4.455                 |
| 11  | Lương Can           | 28           | 107                  | 15                               | 1.605                 |
| 12  | Thanh Long          | 171          | 817                  | 15                               | 12.255                |
| 13  | Đa Thông            | 117          | 589                  | 15                               | 8.835                 |
| 14  | Thị Trấn Xuân Hòa   | 61           | 210                  | 15                               | 3.150                 |
| 15  | Cải Viên            | 118          | 479                  | 15                               | 7.185                 |
| 16  | Quý Quân            | 67           | 306                  | 15                               | 4.590                 |
| 17  | Ngọc Đào            | 152          | 607                  | 15                               | 9.105                 |
| 18  | Trường Hà           | 66           | 265                  | 15                               | 3.975                 |
| 19  | Cần Yên             | 145          | 646                  | 15                               | 9.690                 |
| 20  | Lương Thông         | 168          | 905                  | 15                               | 13.575                |
| 21  | Lũng Nặm            | 89           | 399                  | 15                               | 5.985                 |
|     | <b>Cộng</b>         | <b>2.318</b> | <b>10.604</b>        | <b>15</b>                        | <b>159.060</b>        |